|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Biểu 09/KHCN-TĐC**  Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BKHCN ngày 15 tháng 11 năm 2018  Ngày nhận báo cáo: | **TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**  (Có đến ngày 31/12 năm 2024) | **- Đơn vị báo cáo:**  ……………………………………….  ………………………………............  **- Đơn vị nhận báo cáo:**  Trung tâm Thông tin - Ứng dụng Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Lắk |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Mã số | Đơn vị tính | Tổng cộng | Trong kỳ báo cáo |
| A | | B | C | 1 | 2 |
| **1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố** | | 01 | *Tiêu chuẩn* |  |  |
| ***1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn*** | |  |  |  |  |
| - … | | 02 | *Tiêu chuẩn* |  |  |
| - … | | 03 | *Tiêu chuẩn* |  |  |
| ***1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn*** | |  |  |  |  |
| - … | | 04 | *Tiêu chuẩn* |  |  |
| - … | | 05 | *Tiêu chuẩn* |  |  |
| **2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành** | | 06 | *Quy chuẩn* |  |  |
| ***2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật*** | |  |  |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật chung | | 07 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật an toàn | | 08 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường | | 09 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật quá trình | | 10 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ | | 11 | *Quy chuẩn* |  |  |
| ***2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật*** | |  |  |  |  |
| - … | | 12 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - ... | | 13 | *Quy chuẩn* |  |  |
| **3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương** | | 15 | *Quy chuẩn* |  |  |
| ***3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật*** | |  |  |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật chung | | 16 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật an toàn | | 17 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật môi trường | | 18 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật quá trình | | 19 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ | | 20 | *Quy chuẩn* |  |  |
| ***3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật*** | |  |  |  |  |
| - … | | 21 | *Quy chuẩn* |  |  |
| - … | | 22 | *Quy chuẩn* |  |  |
| **4. Số doanh nghiệp, tổ chức đạt giải thưởng chất lượng quốc gia**  Trong đó | | 14 | *Doanh nghiệp/Tổ chức* |  |  |
| ***4.1. Chia theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức*** | |  |  |  |  |
| - … | |  | *Doanh nghiệp/Tổ chức* |  |  |
| - … | |  | *Doanh nghiệp/Tổ chức* |  |  |
| - ... | |  | *Doanh nghiệp/Tổ chức* |  |  |
| ***4.2. Hình thức giải thưởng*** | |  |  |  |  |
| - … | |  | *Giải thưởng* |  |  |
| **5. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt**  *Chia theo loại phương tiện đo* | |  | *Phương tiện* |  |  |
| - Độ dài | | 23 | *Phương tiện* |  |  |
| - Khối lượng | | 24 | *Phương tiện* |  |  |
| - Dung tích - Lưu lượng | | 25 | *Phương tiện* |  |  |
| - Áp suất | | 26 | *Phương tiện* |  |  |
| - Nhiệt độ | | 27 | *Phương tiện* |  |  |
| - Hóa lý | | 28 | *Phương tiện* |  |  |
| **6. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường** | | 29 | *Tổ chức* |  |  |
| **7. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm**  *Chia theo loại phương tiện đo* | | 30 | *Phương tiện* |  |  |
| - Độ dài | | 31 | *Phương tiện* |  |  |
| - Khối lượng | | 32 | *Phương tiện* |  |  |
| - Dung tích - Lưu lượng | | 33 | *Phương tiện* |  |  |
| - Áp suất | | 34 | *Phương tiện* |  |  |
| - Nhiệt độ | | 35 | *Phương tiện* |  |  |
| - Hóa lý | | 36 | *Phương tiện* |  |  |
| **8. Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp**  *Chia theo hệ thống quản lý* | | 37 | *Giấy chứng nhận* |  |  |
| - … | | 38 | *Giấy chứng nhận* |  |  |
| - … | | 39 | *Giấy chứng nhận* |  |  |
| **9. Số doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã vạch** | | 40 | *Doanh nghiệp* |  |  |
| **10. Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận**  *Chia theo lĩnh vực thử nghiệm, hiệu chuẩn* | | 41 | *Phòng* |  |  |
| - ... | | 42 | *Phòng* |  |  |
| - ... | | 43 | *Phòng* |  |  |
| **11. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động**  *Chia theo* | | 44 | *Tổ chức* |  |  |
| - Số tổ chức thử nghiệm | | 45 | *Tổ chức* |  |  |
| - Số tổ chức chứng nhận | | 46 | *Tổ chức* |  |  |
| Trong đó: | + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa | 47 | *Tổ chức* |  |  |
|  | + Chứng nhận hệ thống quản lý | 48 | *Tổ chức* |  |  |
| - Số tổ chức giám định | | 49 | *Tổ chức* |  |  |
| - Số tổ chức kiểm định | | 50 | *Tổ chức* |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Người lập biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | **Người kiểm tra biểu** *(ký, ghi rõ họ tên)* | *……., ngày……tháng……năm……* **Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 08/KHCN-TĐC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG**

**1. Khái niệm, phương pháp tính**

*Tiêu chuẩn* là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này. Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

*Tiêu chuẩn quốc gia* là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, Bộ KH&CN thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định.

*Quy chuẩn kỹ thuật* là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia* là quy chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Bộ trưởng Bộ KH&CN tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương là quy chuẩn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng:

- Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;

- Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;

- Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

- Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

*Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường* là tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

*Doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng mã số mã vạch* là doanh nghiệp, tổ chức đã đăng ký và được cơ quan quản lý nhà nước về mã số mã vạch của Việt Nam (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) cấp mã số doanh nghiệp GS1.

*Phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận* là những phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, xác nhận đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

*Tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động* là tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng các điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, đã đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường (sau đây gọi là đối tượng đánh giá sự phù hợp) chuyên ngành thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của bộ quản lý ngành, lĩnh vực theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công; được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, và đưa vào Danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định theo quy định của pháp luật.

**2. Cách ghi biểu**

- Cột 1 ghi tổng cộng theo từng chỉ tiêu;

- Cột 2 ghi số lượng trong kỳ báo cáo.

***- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương:***

Theo Điều 61, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, việc ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Ví dụ: Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cho sản phẩm cá khô và mắm cá An Giang:

1. QCĐP 03: 2010/AG, Cơ sở chế biến cá khô An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

2. QCĐP 04: 2010/AG, Cơ sở chế biến mắm cá An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

**- Danh mục phương tiện đo phải kiểm định**

Danh mục phương tiện đo phải kiểm định ban hành kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ KH&CN quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (quy định trong bảng dưới đây).

- Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp:

+ Cơ quan quản lý nhà nước;

+ Các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức khác.

- Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận;

- Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động.

**3. Nguồn số liệu**

Hồ sơ quản lý của Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường và chất lượng; Văn phòng công nhận chất lượng (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương tổng hợp.